

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 44

331
C
RACH
1/1/17

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

2. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm các vị như sau:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
- Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
- Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
- Ông Nguyễn An Toàn	Thành viên

<u>Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Phạm Khánh Tâm	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2018)
- Bà Phạm Thị Phương	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2018)
- Ông Vũ Hồng Thái	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Lưu	Thành viên

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Thị Mai	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Duy Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai – Tổng Giám đốc.

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2019

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần*

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mai

Số 44 /2019/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 44 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.4 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm Công ty cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay với tổng số tiền là 99.044.549.812 đồng, lãi suất 9%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2018-242-1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Mẫu số B 01 - DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.014.311.057.099	1.081.913.008.427
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	121.626.009.988	93.815.654.795
Tiền	111		21.406.009.988	39.051.263.128
Các khoản tương đương tiền	112		100.220.000.000	54.764.391.667
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		743.588.848.376	784.357.386.792
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	192.359.685.049	380.072.451.962
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	330.266.839.276	183.838.541.851
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	74.813.174.812	83.431.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	146.149.149.239	137.015.392.979
Hàng tồn kho	140		146.119.061.717	198.204.169.838
Hàng tồn kho	141	5.6	146.119.061.717	198.204.169.838
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.977.137.018	5.535.797.002
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	675.936.776	1.177.603.570
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.301.200.242	4.358.193.432
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.131.904.062	751.716.739.918
Các khoản phải thu dài hạn	210		36.760.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	36.760.000.000	-
Tài sản cố định	220		629.377.253.908	697.403.851.370
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	621.710.056.936	696.897.277.785
- Nguyên giá	222		1.007.661.884.940	1.003.879.142.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(385.951.828.004)	(306.981.864.976)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	7.667.196.972	506.573.585
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	588.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(277.798.411)	(81.705.415)
Tài sản dở dang dài hạn	240		60.092.902.996	33.569.659.815
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	60.092.902.996	33.569.659.815
Đầu tư tài chính dài hạn	250		240.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		16.661.747.158	20.743.228.733
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	498.457.427	4.579.939.002
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.163.289.731	16.163.289.731
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.757.442.961.161	1.833.629.748.345

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.175.964.817.316	1.253.487.385.839
Nợ ngắn hạn	310		823.368.504.928	847.051.073.451
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	200.980.536.914	277.896.405.695
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.093.144.390	12.442.114.084
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.525.966.250	5.369.643.261
Phải trả người lao động	314		7.273.211.365	4.451.076.375
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	101.976.987.362	73.033.310.285
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	34.448.499.587	6.801.065.954
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	468.754.955.712	465.184.427.160
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.315.203.348	1.873.030.637
Nợ dài hạn	330		352.596.312.388	406.436.312.388
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.11	90.421.024.039	106.221.024.039
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	262.175.288.349	300.215.288.349
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.478.143.845	580.142.362.506
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	581.478.143.845	580.142.362.506
Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.727.176.184	3.768.680.945
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.750.967.661	76.373.681.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		45.435.938.703	36.788.729.167
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		28.315.028.958	39.584.952.394
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.757.442.961.161	1.833.629.748.345

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Văn Nam



Hoàng Khắc Huy




Nguyễn Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.154.533.219.473	1.220.979.733.558
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.008.812.960	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.152.524.406.513	1.220.979.733.558
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.065.409.932.284	1.107.590.074.371
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.114.474.229	113.389.659.187
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	35.258.115.135	12.652.953.828
Chi phí tài chính	22	6.4	59.856.663.990	53.125.504.240
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.514.098.837	52.834.594.429
Chi phí bán hàng	25	6.5	5.865.112.717	5.665.069.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	25.675.281.699	24.086.811.817
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.975.530.958	43.165.227.254
Thu nhập khác	31	6.6	2.335.707.648	765.409.554
Chi phí khác	32	6.7	1.596.260.654	254.057.968
Lợi nhuận khác	40		739.446.994	511.351.586
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.714.977.952	43.676.578.840
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.399.948.994	4.091.626.446
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.315.028.958	39.584.952.394
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	538	754
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	538	754

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Văn Nam



Hoàng Khắc Huy



Nguyễn Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	31.714.977.952	43.676.578.840
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	79.166.056.024	79.029.901.942
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	952.266.868	(599.968.294)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.906.267.884)	(11.617.773.632)
Chi phí lãi vay	06	53.514.098.837	52.834.594.429
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130.441.131.797	163.323.333.285
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	59.004.662.955	(192.243.426.449)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	52.085.108.121	31.606.261.245
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(87.057.426.951)	91.371.715.194
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	4.583.148.369	271.361.606
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.117.406.790)	(31.698.245.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.125.334.919)	(12.553.200.783)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116.813.882.582	50.027.798.932
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(37.662.701.743)	(278.606.920)
Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(78.508.174.812)	(83.431.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.126.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.176.208.794	2.296.867.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.868.667.761)	(81.412.739.301)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.506.967.873.469	1.357.360.158.569
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.541.437.344.917)	(1.331.795.635.392)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(24.583.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.469.471.448)	981.098.177
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	27.475.743.373	(30.403.842.192)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	93.815.654.795	124.288.942.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		334.611.820	(69.445.604)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	121.626.009.988	93.815.654.795

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Văn Nam

Hoàng Khắc Huy

Nguyễn Thị Mai

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 với mã cổ phiếu là FTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty: Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Văn phòng tại Hồ Chí Minh: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 799 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 870 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và

phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm hệ thống phần mềm máy tính có thời gian khấu hao 03 năm đến 15 năm.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Thuế***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận

kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng các mức thuế suất lần lượt là 7,5% ; 10% và 20%. Chi tiết thuyết minh từng loại thuế suất đã được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 6.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.16 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá [thực tế] tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

4.17 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	662.541.914	89.680.464
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	20.743.468.074	38.961.582.664
Các khoản tương đương tiền (ii)	100.220.000.000	54.764.391.667
Cộng	121.626.009.988	93.815.654.795

Số dư tiền mặt tại quỹ ngày 31/12/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	(VND)
Ngoại tệ (USD)		-
Đồng Việt Nam		662.541.914
Cộng		662.541.914

Số dư tiền gửi ngân hàng ngày 31/12/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	(VND)
Ngoại tệ (USD)	937.704,52	17.067.513.595
Ngoại tệ (EUR)	0,04	1.080
Đồng Việt Nam		3.675.953.399
Cộng		20.743.468.074

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	(VND)
Ngoại tệ (USD)	-	-
Đồng Việt Nam		100.220.000.000
Cộng		100.220.000.000

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền gửi Việt Nam đồng	3.675.953.399	12.328.550.521
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	1.302.721.029	5.306.599.533
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội	2.351.982.232	5.092.874.497
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	3.641.467	1.399.524.810
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hải Phòng	3.173.940	520.256.496
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính	4.331.561	4.331.561
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Thăng Long	4.963.624	4.963.624

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Thăng Long	3.183.357	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Thăng Long	1.956.189	-
Tiền gửi Ngoại tệ	17.067.514.675	26.633.032.143
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội	11.462.376.533	26.440.909.446
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Nam Hà Nội	3.309.578	91.191.366
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình	3.003.944	1.518.900
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành Phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hải Phòng- USD	5.596.422.190	99.411.351
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành Phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hải Phòng- EUR	1.080	1.080
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Thăng Long	2.401.350	-
Cộng	20.743.468.074	38.961.582.664

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau :

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	220.000.000	220.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh	-	4.544.391.667
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á	100.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	100.220.000.000	54.764.391.667

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội kỳ hạn 03 tháng với lãi suất 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần đầu tư 3GR	23.924.600.000	-
Công ty Cổ phần Tân An	32.023.069.274	152.542.772.314
Sharewatt hotels linens and amenities INC	42.958.628.602	14.855.815.954
Smart shirts LTD	30.364.808.872	44.562.318.545
Các khoản phải thu khách hàng khác	63.088.578.301	168.111.545.149
Cộng	192.359.685.049	380.072.451.962
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh 8.3)	23.924.600.000	-

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR (*)	147.840.647.961	4.275.000.768
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	21.607.000.000
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	3.269.727.903	82.375.900.200
Tongkook international trading Co., Limited	88.607.120.074	55.717.604.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Việt (*)	72.717.258.222	-
Các đối tượng khác	17.832.085.116	19.863.036.883
Cộng	330.266.839.276	183.838.541.851
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh số 8.3)	147.840.647.961	4.275.000.768

(*) Trả trước 100% tiền mua bông Mỹ theo các hợp đồng mua bán với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Việt. Thời gian nhận hàng từ tháng 04 đến tháng 05 năm 2019.

5.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (i)	58.332.549.812	22.646.000.000
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (ii)	5.070.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản New City (iii)	10.800.625.000	60.785.000.000
Ông Đào Ngọc Chung (iv)	300.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Hoàng Phát (v)	310.000.000	-
Cộng	74.813.174.812	83.431.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Bà Hoàng Thị Yên (vi)	36.000.000	-
Bà Lê Thị Cúc (vii)	82.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (viii)	33.862.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản New City (ix)	1.000.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (x)	1.780.000.000	-
Cộng	36.760.000.000	-

- (i) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số 25032017.HDVT ngày 25 tháng 03 năm 2017 với số tiền là 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền số 01/25032017.HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25 tháng 03 năm 2019. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC_30.11.18/HĐVT ngày 30 tháng 11 năm 2018 với số tiền là 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC_01.31.10.18/HĐVT ngày 31 tháng 10 năm 2018 với số tiền là 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC20.08.18/HĐVT ngày 29 tháng 08 năm 2018 với số tiền là 270.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC31.07.18/HĐVT ngày 31 tháng 07 năm 2018 với số tiền là 290.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC13.07.18/HĐVT ngày 13 tháng 07 năm 2018 với số tiền là 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- (ii) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-ĐC-01.2018/HĐVT ngày 01 tháng 03 năm 2018 với số tiền 3.600.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-ĐC-02.2018/HĐVT ngày 01 tháng 09 năm 2018 với số tiền 1.470.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- (iii) Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017.HĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2017 với tổng số tiền vay là 58.000.000.000 đồng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 05 tháng từ ngày 03 tháng 01 năm 2017 đến ngày 03 tháng 06 năm 2017, lãi suất cho vay 9%/năm. Khoản cho vay này đã được điều chỉnh thời gian cho vay từ ngày 04 tháng 06 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03 tháng 06 năm 2017. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Khoản cho cá nhân vay theo Hợp đồng cho vay số 09012017.HĐVT ngày 09 tháng 01 năm 2017, số tiền vay 300.000.000 đồng với thời hạn vay là 1 năm từ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đến ngày 25 tháng 12 năm 2017, lãi suất 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/09012017.HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25 tháng 06 năm 2019.
- (v) Khoản cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phú Hoàng Phát vay vốn theo hợp đồng số DQ-PHP/HĐVT/25.06.18 ngày 25 tháng 06 năm 2018 với số tiền 650.000.000 đồng trong 12 tháng. Khoản cho vay không chịu lãi và không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (vi) Khoản cho bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng vay tiền số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 50.000.000 đồng để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở. Thời hạn cho vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
- (vii) Khoản cho bà Lê Thị Cúc vay theo hợp đồng vay tiền số 01/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 100.000.000 đồng để bà Lê Thị Cúc mua nhà ở xã hội thuộc dự án Petro Thăng Long. Thời hạn cho vay là 34 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Lê Thị Cúc phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
- (viii) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15 tháng 02 năm 2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC010718/HĐVT ngày 01 tháng 07 năm 2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- (ix) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản New City vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02 tháng 01 năm 2018 với số tiền là 1.000.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay là 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (x) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC010718/HĐVT/ĐQ_CNĐC ngày 01 tháng 07 năm 2018 với số tiền 1.780.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.5 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	702.934.000	-	2.409.828.750	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	1.474.981.210	-
Lãi phạt khách hàng trả chậm	6.900.855	-	11.461.235.464	-
Phải thu lãi cho vay	30.399.406.645	-	6.669.347.555	-
Công ty CP Bất Động sản Đại Cường (*)	115.000.000.000	-	115.000.000.000	-
Phải thu khác	39.907.739	-	-	-
Cộng	146.149.149.239	-	137.015.392.979	-
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (xem chi tiết thuyết minh 8.3)	140.875.000.000		117.497.199.943	

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m² sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m² (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Phát triển Đức Quân ngày 31 tháng 01 năm 2018 đã thông qua việc chấp thuận cho ông Lê Mạnh Thường tùy ý sử dụng 2.000.000 cổ phần trong tổng số 11.500.000 cổ phần được dùng để bảo lãnh cho khoản đầu tư vào Công ty CP Bất Động sản Đại Cường. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, số cổ phần của ông Lê Mạnh Thường sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chỉ còn 9.500.000 cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.588.137.056	-	91.089.171.772	-
Công cụ, dụng cụ	15.526.939.089	-	15.954.057.248	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.740.387.385	-	10.273.984.811	-
Thành phẩm	32.263.598.187	-	76.754.104.643	-
Hàng hoá	-	-	4.132.851.364	-
Cộng	146.119.061.717	-	198.204.169.838	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.16).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B 09 - DN

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng (VND)
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	175.582.364	1.003.879.142.761
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	3.782.742.179	3.782.742.179
Số dư tại ngày 31/12/2018	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	3.958.324.543	1.007.661.884.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	25.604.671.157	280.827.505.533	514.916.708	34.771.579	306.981.864.976
Khấu hao trong năm	8.472.677.576	70.255.288.302	196.727.271	45.269.879	78.969.963.028
Số dư tại ngày 31/12/2018	34.077.348.733	351.082.793.835	711.643.979	80.041.458	385.951.828.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	139.809.242.140	555.840.323.386	1.106.901.474	140.810.786	696.897.277.785
Tại ngày 31/12/2018	131.336.564.564	485.585.035.084	910.174.203	3.878.283.086	621.710.056.936

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 618.215.828.768 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 696.765.466.966 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 81.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 81.818.182 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	60.092.902.996	22.430.201.253
Hệ thống phần mềm SAP và server	-	11.139.458.562
Cộng	60.092.902.996	33.569.659.815

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại Khu công nghiệp Khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Thời gian dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng Quý 1 năm 2019.

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	494.378.645	1.177.603.570
Chi phí mua bảo hiểm	181.558.131	-
Cộng	675.936.776	1.177.603.570
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	218.833.118	3.659.281.163
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	279.624.309	920.657.839
Cộng	498.457.427	4.579.939.002

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2018	588.279.000	588.279.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.356.716.383	7.356.716.383
Số dư tại ngày 31/12/2018	7.944.995.383	7.944.995.383
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2018	81.705.415	81.705.415
Khấu hao trong năm	196.092.996	196.092.996
Số dư tại ngày 31/12/2018	277.798.411	277.798.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	506.573.585	506.573.585
Tại ngày 31/12/2018	7.667.196.972	7.667.196.972

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình (*)	100.524.542.409	70.312.436.414
Chi phí lãi vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	516.017.099	531.431.047
Các khoản trích trước khác	936.427.854	2.189.442.824
Cộng	101.976.987.362	73.033.310.285
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Thái Bình (*)	90.421.024.039	106.221.024.039
Cộng	90.421.024.039	106.221.024.039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/9/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Lịch trả nợ lãi vay Ngân hàng Phát triển Thái Bình:

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Trong vòng 1 năm	100.524.542.409	70.312.436.414
Trong năm thứ 2	15.800.000.000	11.800.000.000
Sau năm thứ 2	74.621.024.039	94.421.024.039
Cộng	190.945.566.448	176.533.460.453

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Kinh phí công đoàn	148.405.787	722.078.600
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	8.531.260.938	5.279.967.772
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	25.416.575.000	416.575.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	352.257.862	382.444.582
Cộng	34.448.499.587	6.801.065.954

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiên Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
HENAN TONGZHOU COTTON TRADE CO.,LTD	-	-	34.653.696.207	34.653.696.207
Qingdao Sunrise Link Co., LTD	72.190.079.668	72.190.079.668	-	-
Om India Trading Company PVT. LTD	24.037.101.091	24.037.101.091	-	-
Uday Cotton Industries	74.745.862.181	74.745.862.181	29.747.117.401	29.747.117.401
ONE COMMODITIES	-	-	39.059.376.129	39.059.376.129
Công ty CP xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.480.435.650	19.480.435.650	23.980.435.650	23.980.435.650
STRYKAR OVERSEAS LLP	-	-	12.797.963.465	12.797.963.465
Tongzhou International Cotton Limited	-	-	51.834.984.268	51.834.984.268
OSC cotton Trading LLC	-	-	65.314.834.496	65.314.834.496
Các khách hàng khác	10.527.058.324	10.527.058.324	20.507.998.079	20.507.998.079
Cộng	200.980.536.914	200.980.536.914	277.896.405.695	277.896.405.695

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 8.3)

19.480.435.650	19.480.435.650	23.980.435.650	23.980.435.650
----------------	----------------	----------------	----------------



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương	509.892.978	509.892.978	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3 GR	-	-	10.901.374.442	10.901.374.442
Công ty TNHH Bông Thái Bình	693.500.000	693.500.000	-	-
Công ty TNHH TM Mai Phương Vy	810.000.000	810.000.000	-	-
Các khách hàng khác	79.751.412	79.751.412	1.540.739.642	1.540.739.642
Cộng	2.093.144.390	2.093.144.390	12.442.114.084	12.442.114.084

**b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh 8.3)**

	-	-	10.901.374.442	10.901.374.442
--	---	---	----------------	----------------

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)		Số phải nộp (VND)		Số đã thực nộp/ được khấu trừ (VND)		31/12/2018 (VND)
Phải nộp							
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.952.054.616	3.952.054.616	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	48.889.427	48.889.427	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.091.626.446	3.399.948.994	3.399.948.994	3.125.334.919	4.366.240.521	4.366.240.521	4.366.240.521
Thuế thu nhập cá nhân	1.278.016.815	304.743.534	304.743.534	1.423.034.620	159.725.729	159.725.729	159.725.729
Các loại thuế khác	-	175.858.672	175.858.672	175.858.672	-	-	-
Cộng	5.369.643.261	7.881.495.243	7.881.495.243	8.725.172.254	4.525.966.250	4.525.966.250	4.525.966.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiên Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	341.536.476.373	341.536.476.373	1.459.662.570.539	1.482.497.344.917	364.371.250.751	364.371.250.751
Vay bằng VND						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	171.439.432.465	171.439.432.465	295.195.652.080	263.462.444.866	139.706.225.251	139.706.225.251
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	14.098.830.000	14.098.830.000	-	-
Vay bằng USD						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	97.822.670.241	97.822.670.241	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội (ii)	13.304.900.000	13.304.900.000	111.510.483.000	139.696.987.000	41.491.404.000	41.491.404.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	156.792.143.908	156.792.143.908	941.034.935.218	967.416.412.810	183.173.621.500	183.173.621.500
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	26.143.839.000	34.500.000.000	8.356.161.000	8.356.161.000
Vay dài hạn đến hạn trả	127.218.479.339	127.218.479.339			92.457.015.409	92.457.015.409
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)						
Cộng	468.754.955.712	468.754.955.712			465.184.427.160	465.184.427.160

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/1497403/HĐTD ngày 10 tháng 05 năm 2018. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 520 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 50 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không sau ngày 31 tháng 05 năm 2019. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là: tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng cầm cố số quyền sở hữu căn hộ ngày 13 tháng 06 năm 2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xé kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ, xe ô tô Landrover của ông Lê Mạnh Thường, hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết của bên thứ ba số 01/2017/2501301/HĐBĐ ngày 20/06/2017 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, Công ty và Ngân hàng, bất động sản, tài sản gắn liền với đất,...
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội được hình thành từ những hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 1460 - LAV - 201801120 ngày 20 tháng 11 năm 2018. Số tiền cho vay tối đa 306.100 USD theo LC xuất khẩu số LCBB69301 do Shanghai Commercial Bank Limite - HongKong phát hành ngày 18/10/2018. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 11 tháng 02 năm 2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 1460 - LAV - 201801128 ngày 28 tháng 11 năm 2018. Số tiền cho vay tối đa 266.400 USD theo LC xuất khẩu số LCBB69301 do Shanghai Commercial Bank Limite - HongKong phát hành ngày 18/10/2018. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 15 tháng 02 năm 2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiên Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/12/2018		01/01/2018		Mẫu số B 09 - DN	
		(VND)		(VND)			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
				Trong năm			
				(VND)			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiên Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quán 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quán 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- (ii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác.

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN**5.17 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2017	500.000.000.000	-	67.441.750.584	567.441.750.584
Trích lập các quỹ	-	3.768.680.945	(5.653.021.417)	(1.884.340.472)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	39.584.952.394	39.584.952.394
Trả cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	500.000.000.000	3.768.680.945	76.373.681.561	580.142.362.506
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	28.315.028.958	28.315.028.958
Trích lập các quỹ (i)	-	3.958.495.239	(5.937.742.858)	(1.979.247.619)
Trả cổ tức (i)	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	500.000.000.000	7.727.176.184	73.750.967.661	581.478.143.845

(i) Công ty trích lập các quỹ và trả cổ tức theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018.NQ-ĐHĐCĐ.ĐQ ngày 16 tháng 04 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

b) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.154.533.219.473	1.220.979.733.558
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.027.573.654.393	933.628.670.450
- Doanh thu bán hàng hóa	126.959.565.080	287.351.063.108
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.008.812.960	-
- Hàng bán bị trả lại	2.008.812.960	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.152.524.406.513	1.220.979.733.558

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	946.179.028.860	848.619.772.767
Giá vốn hàng hóa đã bán	119.230.903.424	258.970.301.604
Cộng	1.065.409.932.284	1.107.590.074.371

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	231.194.465	46.867.619
Lãi cho vay ngắn hạn	8.800.073.419	8.180.149.140
Lãi phải thu Công ty CP Bất động sản Đại Cường (*)	25.875.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	351.847.251	1.035.180.196
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.390.756.873
Cộng	35.258.115.135	12.652.953.828

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(*) Theo Phụ lục số 01/30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hợp đồng Hợp tác Đầu tư Kinh doanh số 30112016 giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đại Cường, Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường sẽ chấp thuận thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân một khoản lãi suất tương đương với số tiền 25.875.000.000 đồng do việc chậm tiến độ dự án.

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	53.514.098.837	52.834.594.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.342.565.153	290.909.811
Cộng	59.856.663.990	53.125.504.240

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Lương và các khoản trích theo lương	6.128.451.422	5.374.771.828
Phí dịch vụ bảo vệ	1.933.499.998	2.174.945.194
Phí ngân hàng	9.917.395.445	6.749.518.598
Phí bảo hiểm	56.943.910	1.213.436.217
Phí thuê hạ tầng	179.335.464	809.335.464
Phí dịch vụ tư vấn	537.600.182	40.000.000
Chi phí khấu hao	1.253.023.548	1.116.868.690
Chi phí khác	5.669.031.730	6.607.935.826
Cộng	25.675.281.699	24.086.811.817
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Phí vận chuyển	1.872.307.976	2.366.393.575
Phí nâng hạ	723.242.713	668.360.001
Phí dịch vụ hỗ trợ thủ tục xuất khẩu	1.427.874.975	1.631.182.168
Chi phí hoa hồng	1.126.269.326	401.737.287
Chi phí bảo hiểm	715.417.727	597.396.673
Cộng	5.865.112.717	5.665.069.704

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Bồi thường bảo hiểm	2.186.260.278	209.822.942
Các khoản thu nhập khác	149.447.370	555.586.612
Cộng	2.335.707.648	765.409.554

6.7 Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Phạt chậm nộp bảo hiểm	1.374.115.939	-
Các khoản chi phí khác	222.144.715	254.057.968
Cộng	1.596.260.654	254.057.968

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	31.714.977.952	43.676.578.840
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	550.209.720	1.587.849.642
Cộng: Chi phí không được trừ	1.951.718.987	1.587.849.642
+ Các khoản khác	1.951.718.987	1.587.849.642
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.401.509.267	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản tiền và công nợ phải thu	1.401.509.267	-
Tổng thu nhập chịu thuế	32.265.187.672	45.264.428.482
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế 7,5% (i)	24.424.708.320	17.109.300.767
- Thu nhập chịu thuế 20%	7.840.479.352	14.042.144.442
- Thu nhập đang được miễn thuế	-	14.112.983.273
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất ưu đãi 7,5%	7,5%	7,5%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,0%	20,0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.399.948.994	4.091.626.446

(i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng cho Nhà máy kéo sợi 4.500 tấn - Đại Cường 2 là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 4 tháng 1 năm 2007, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo. Năm 2018 Nhà máy Đại Cường 2 chịu thuế suất thuế TNDN là 7,5%.

Dự án Nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2018, Nhà máy Đại Cường 5 chịu thuế suất thuế TNDN là 7,5%.

6.9 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.315.028.958	39.584.952.394
Trừ: Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.415.751.448	1.884.340.472
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.899.277.510	37.700.611.922
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên một cổ phiếu	538	754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	672.319.088.952	639.972.874.753
Chi phí nhân công	55.605.672.582	51.630.864.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.166.056.024	79.029.901.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.532.651.400	85.965.485.490
Chi phí khác bằng tiền	21.071.850.436	22.317.681.148
Cộng	933.695.319.394	878.916.807.362

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.506.967.873.469 VND.

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.541.437.344.917 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

8.2 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
Ngày 31/12/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.626.009.988	-	121.626.009.988
Phải thu khách hàng	192.359.685.049	-	192.359.685.049
Đầu tư	-	240.000.000	240.000.000
Phải thu khác	220.962.324.051	36.760.000.000	257.722.324.051
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	534.948.019.088	37.000.000.000	571.948.019.088
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	468.754.955.712	262.175.288.349	730.930.244.061
Phải trả người bán	200.980.536.914	-	200.980.536.914
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	136.425.486.949	90.421.024.039	226.846.510.988
Tổng cộng	806.160.979.575	352.596.312.388	1.158.757.291.963
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.534.944.318	(36.722.998.635)	(25.188.054.317)
Ngày 01/01/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.815.654.795	-	93.815.654.795
Phải thu khách hàng	380.072.451.962	-	380.072.451.962
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	220.446.392.979	-	220.446.392.979
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	694.334.499.736	-	694.334.499.736
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	465.184.427.160	300.215.288.349	765.399.715.509
Phải trả người bán	277.896.405.695	-	277.896.405.695
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	79.834.376.239	106.221.024.039	186.055.400.278
Tổng cộng	822.915.209.094	406.436.312.388	1.229.351.521.482
Chênh lệch thanh khoản thuần	29.644.730.769	(42.040.304.330)	(12.395.573.561)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Tiền Phong, thành Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	240.000.000	-	240.000.000	-
Các khoản cho vay và phải thu	338.508.834.288	517.087.844.941	338.508.834.288	517.087.844.941
<i>Phải thu khách hàng</i>	192.359.685.049	380.072.451.962	192.359.685.049	380.072.451.962
<i>Phải thu khác</i>	146.149.149.239	137.015.392.979	146.149.149.239	137.015.392.979
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	196.439.184.800	177.246.654.795	196.439.184.800	177.246.654.795
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	74.813.174.812	83.431.000.000	74.813.174.812	83.431.000.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	121.626.009.988	93.815.654.795	121.626.009.988	93.815.654.795
Tổng cộng	535.188.019.088	694.334.499.736	535.188.019.088	694.334.499.736
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	1.158.757.291.963	1.229.351.521.482	1.158.757.291.963	1.229.351.521.482
<i>Vay và nợ</i>	730.930.244.061	765.399.715.509	730.930.244.061	765.399.715.509
<i>Phải trả người bán</i>	200.980.536.914	277.896.405.695	200.980.536.914	277.896.405.695
<i>Phải trả khác</i>	226.846.510.988	186.055.400.278	226.846.510.988	186.055.400.278
Tổng cộng	1.158.757.291.963	1.229.351.521.482	1.158.757.291.963	1.229.351.521.482

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.3 Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	Công ty có liên quan
Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty có liên quan
Công ty CP Bất động sản Đại Cường	Cùng Chủ tịch HĐQT

b) Các giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Doanh thu bán hàng	23.924.600.000	31.269.587.760
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	23.924.600.000	31.269.587.760
Doanh thu hoạt động tài chính	25.875.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Đại Cường	25.875.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	183.096.467.535	345.366.174.414
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	183.096.467.535	345.366.174.414
Chia cổ tức	-	6.005.000.000
Ông Lê Mạnh Thường	-	6.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Toàn	-	5.000.000
Thu lãi cho vay	-	2.250.000.000
Ông Phạm Ngọc Toàn	-	1.100.000.000
Ông Phạm Thành Đông	-	1.150.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	147.840.647.961	4.275.000.768
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	147.840.647.961	4.275.000.768
Các khoản phải thu khác	140.875.000.000	117.497.199.943
Ông Phạm Thành Đông	-	1.250.743.012
Ông Phạm Ngọc Toàn	-	1.246.456.931
Công ty CP Bất động sản Đại Cường	140.875.000.000	115.000.000.000
Phải thu khách hàng	23.924.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	23.924.600.000	-
Người mua trả tiền trước	-	10.901.374.442
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	-	10.901.374.442
Phải trả người bán	19.480.435.650	23.980.435.650
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	19.480.435.650	23.980.435.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

c) Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Khoản mục	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lương và phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.630.104.750	927.138.166
Cộng	1.630.104.750	927.138.166

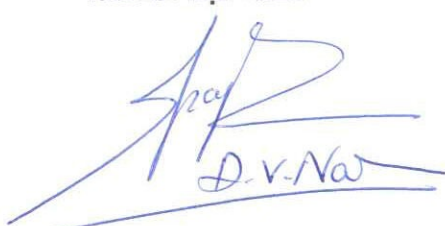
8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU**Đào Văn Nam****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Hoàng Khắc Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Thị Mai**